KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PHH)

CTCP Hồng Hà Việt Nam

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	6.9%

DT thuần *2024*
0.85 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.19| -83.2%

LN thuần *2024*
-2.40 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.45| -179%

LN sau thuế *2024*
-2.40 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.71| -204%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-283%
YoY: +/-▼ 330%

ROE *2024*
-1.1%
YoY: +/-▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	18,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.15
EPS	-133
P/E	-46.4

Cơ cấu sở hữu

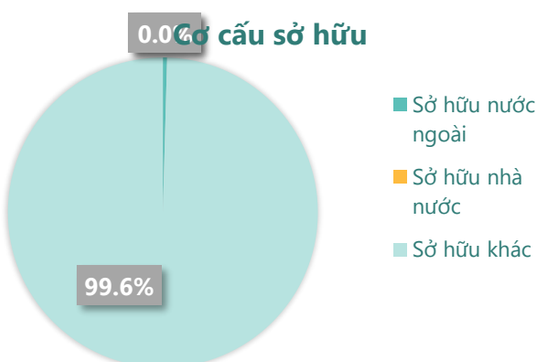

Cơ cấu cổ đông

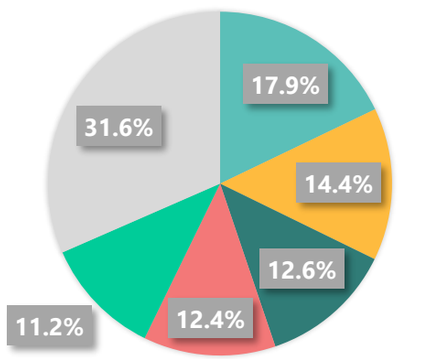

- Nguyễn Thị Huyền Trang (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Tuấn Anh
- Trương Mỹ Hạnh (Thành viên Ban kiểm soát)
- Nguyễn Thị Thúy Huyền (Tổng giám đốc)
- Phạm Ngọc Dung
- Khác

Lịch sử giá

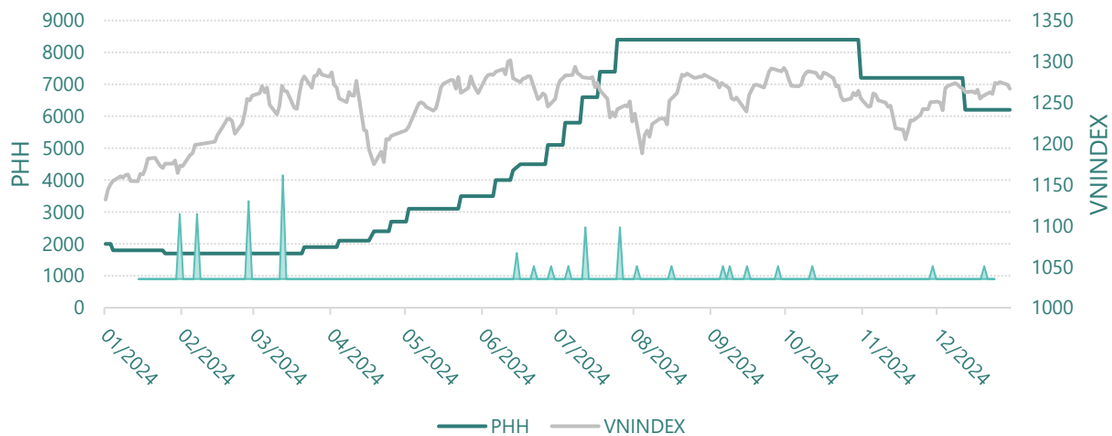

Kết quả kinh doanh **PHH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 83.2%** chỉ còn **0.85** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 204%** chỉ còn **-2.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.05% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

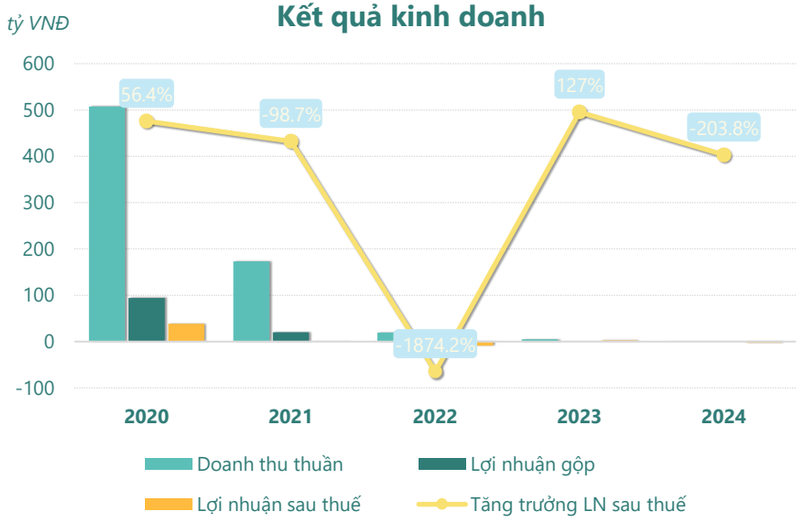

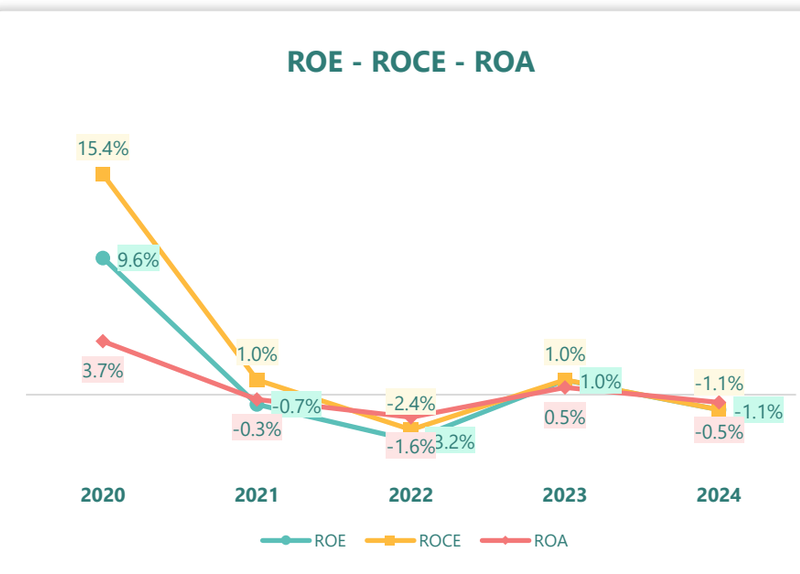

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PHH** năm **2024 giảm đi 5.46** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.40 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 11.82 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PHH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.05%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

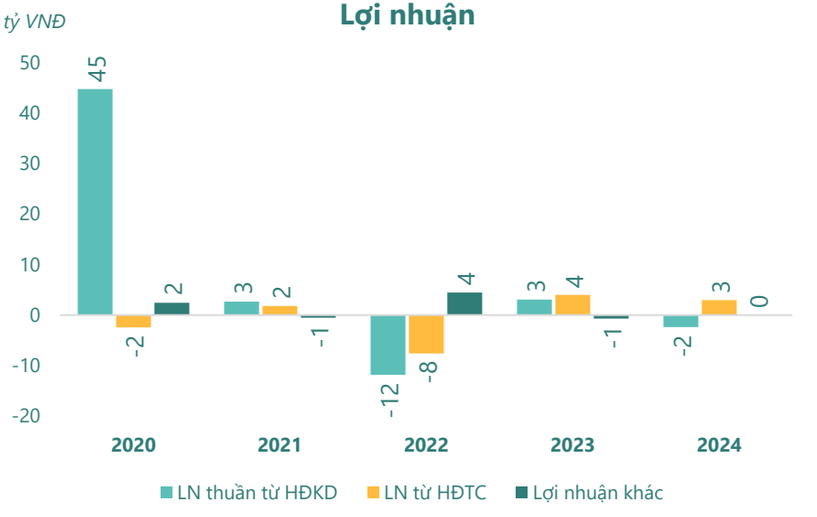

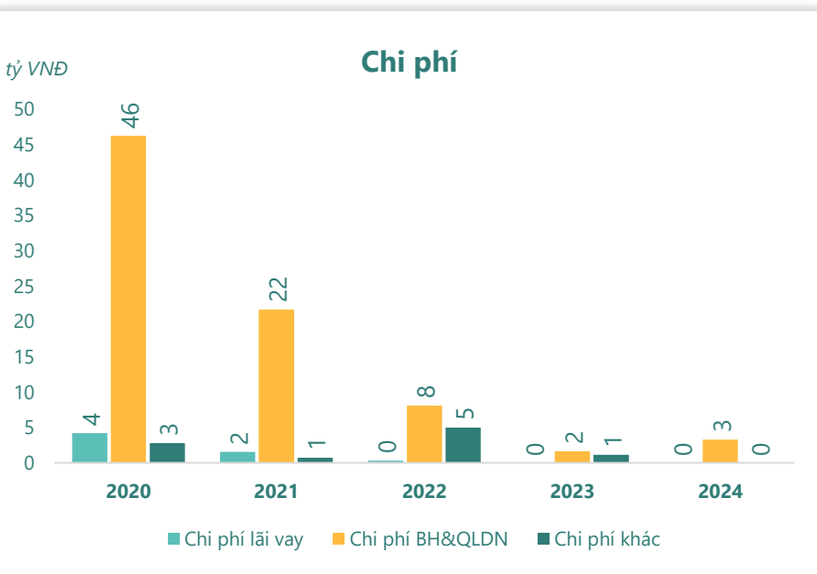

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

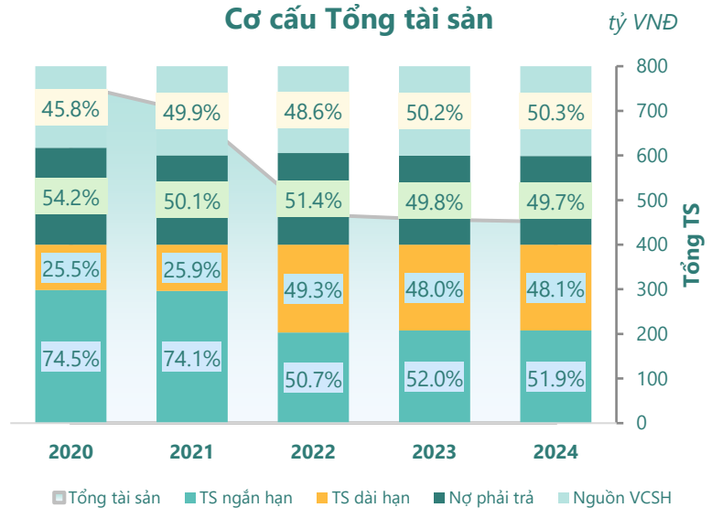

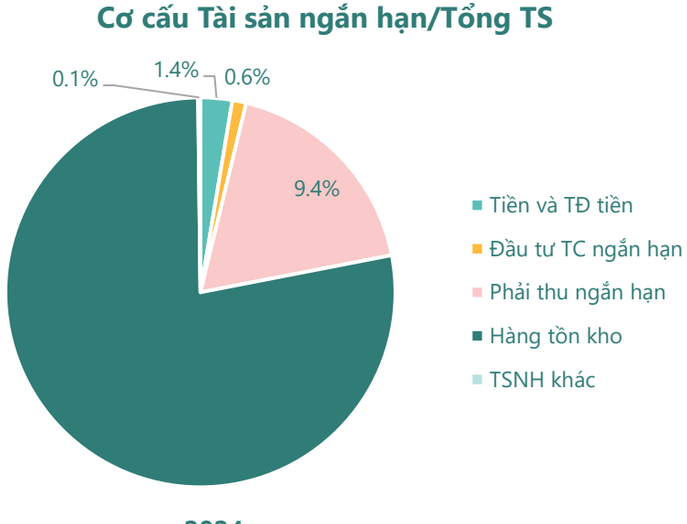

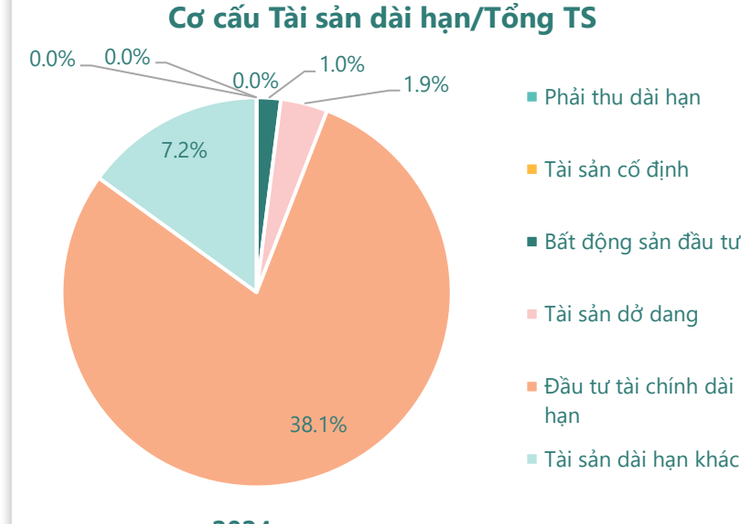

Tổng tài sản của **PHH** năm 2024 đạt **450.9** tỷ đồng, giảm **1.25%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PHH năm 2024 giảm **1.44%** so với năm trước, đạt **233.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **217.1** tỷ đồng giảm **1.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **48.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **38.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

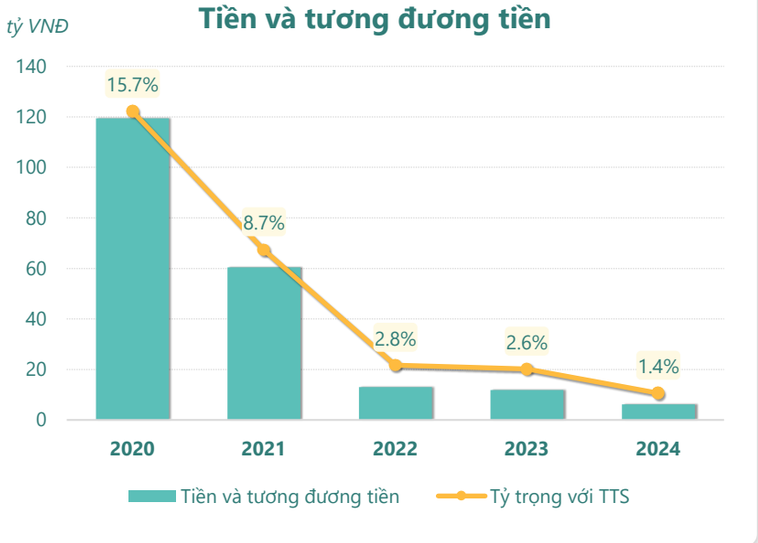

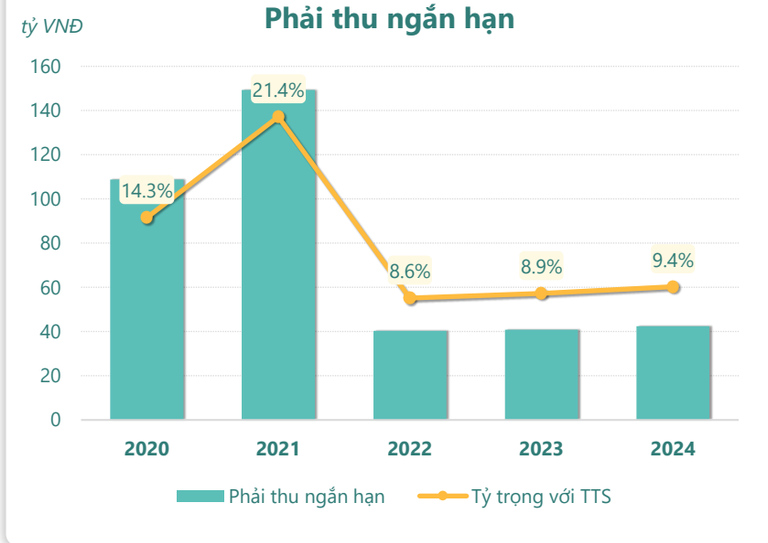

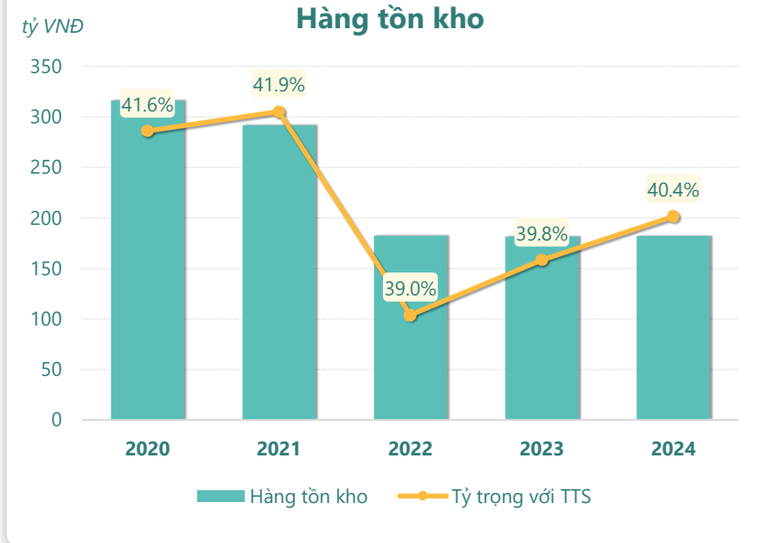

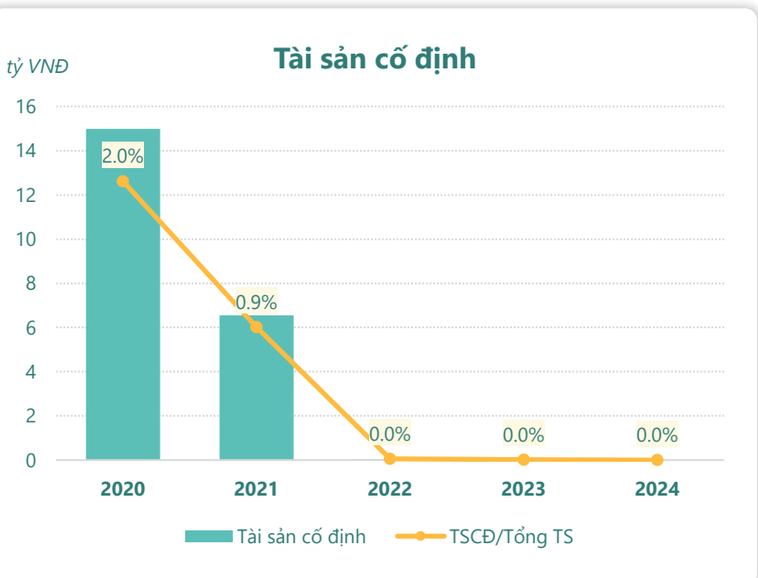

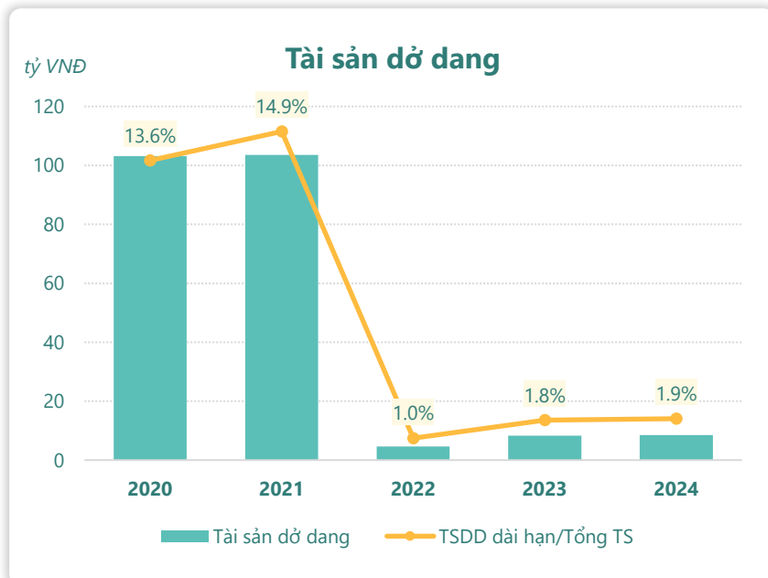

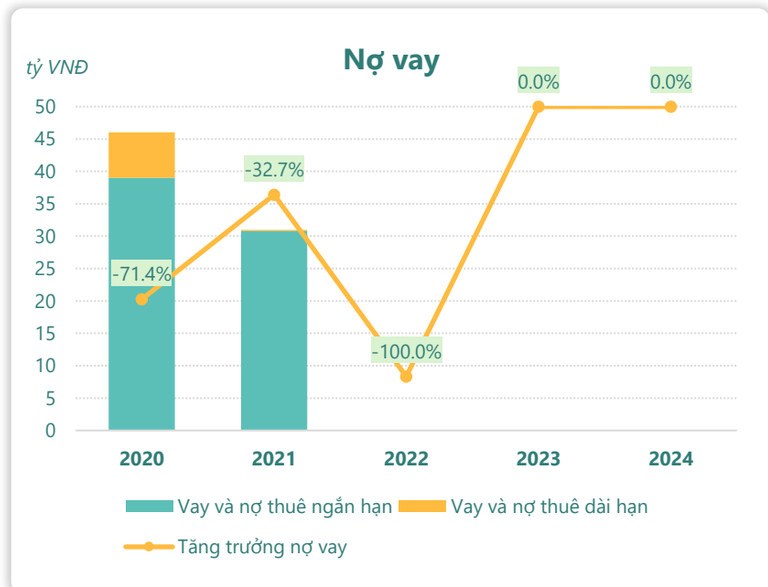

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

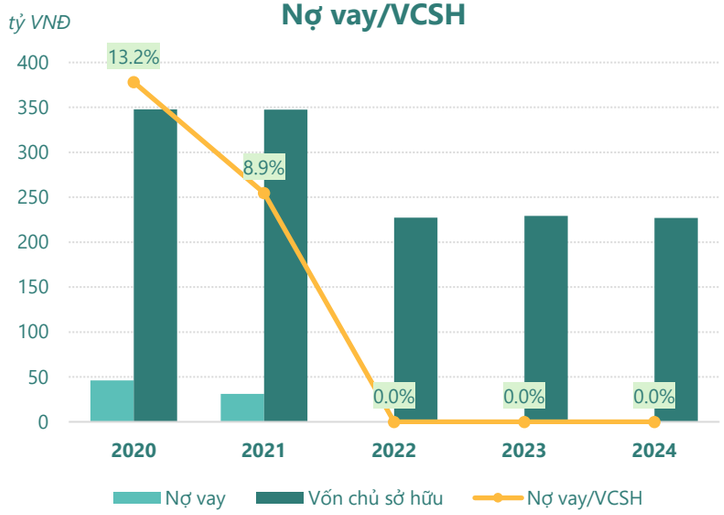

Chỉ số thanh khoản

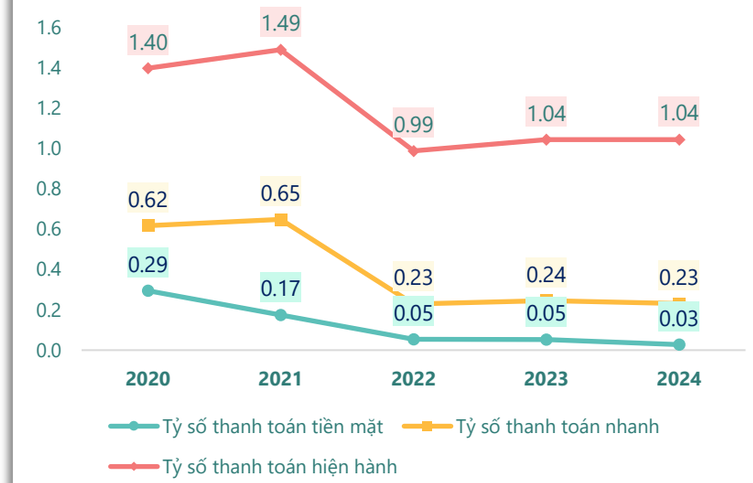

Vòng quay tài sản

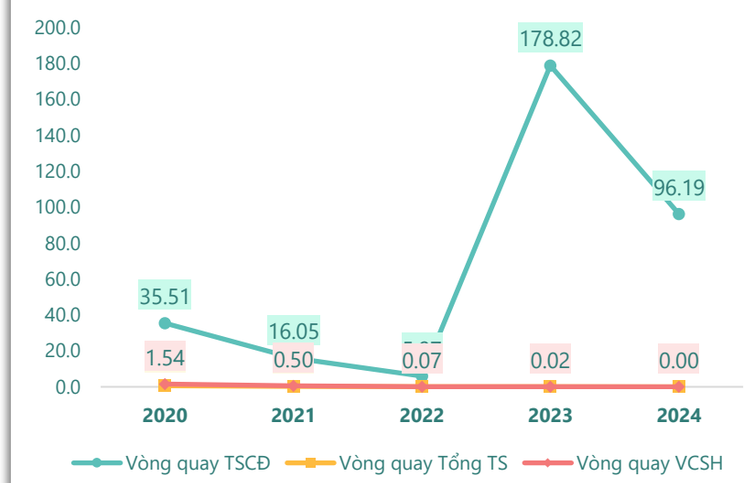

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

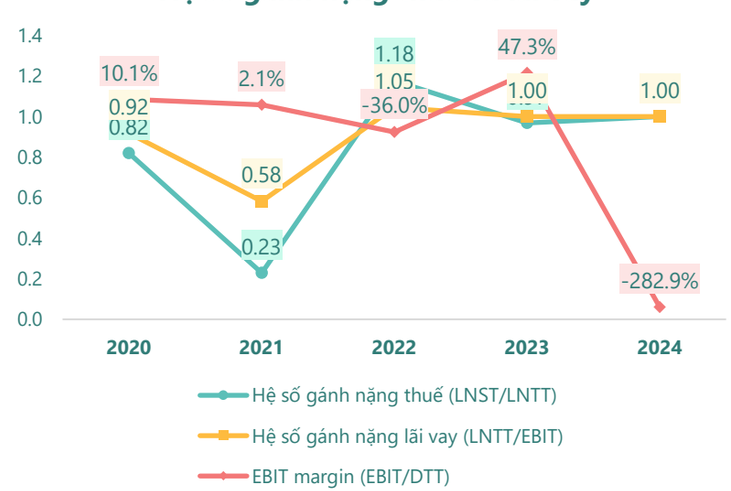

Vòng quay tài sản và ROE

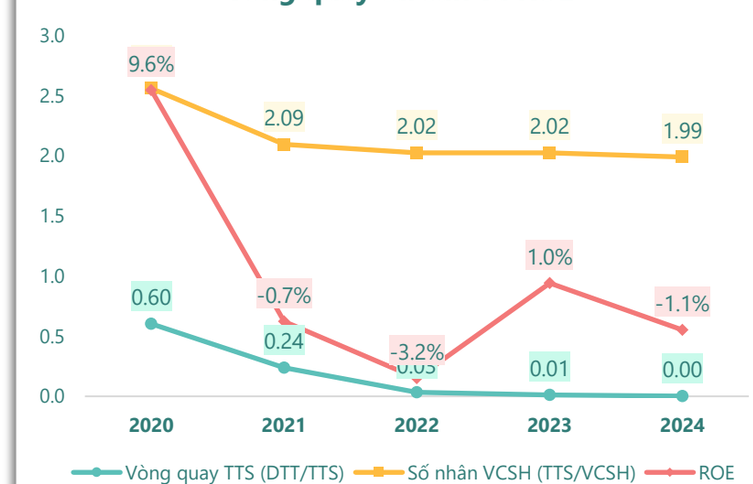

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

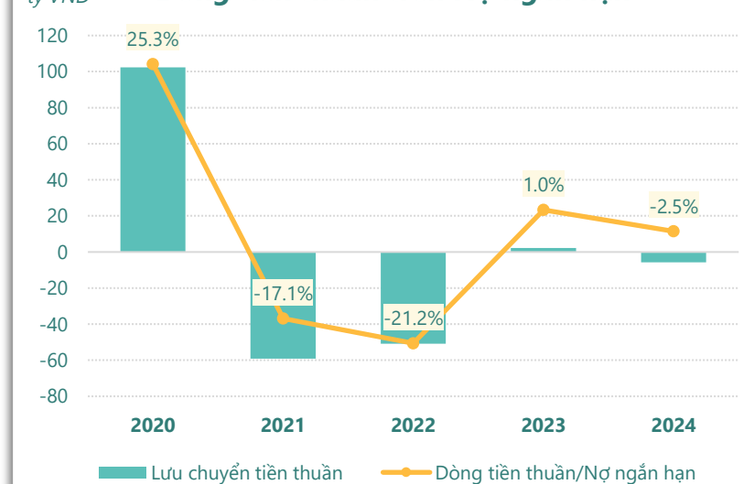

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**173**	**19.6**	**5.04**	**0.85**
Giá vốn hàng bán	153	14.3	4.40	0.56
Lợi nhuận gộp	**20.1**	**5.36**	**0.64**	**0.29**
Doanh thu HĐTC	3.31	3.18	4.01	2.93
Chi phí TC	1.54	10.7	0	0
Chi phí lãi vay	**1.54**	**0.32**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	2.47	-1.55	0.02	-2.32
Chi phí bán hàng	4.28	0.76	0	0
Chi phí QLDN	17.4	7.32	1.62	3.30
LN thuần từ HĐKD	**2.66**	**-11.8**	**3.05**	**-2.40**
Lợi nhuận khác	-0.51	4.44	-0.67	0.00
LN trước thuế	**2.14**	**-7.38**	**2.39**	**-2.40**
Lợi nhuận sau thuế	**0.49**	**-8.69**	**2.31**	**-2.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.38**	**-9.19**	**2.32**	**-2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.2	-119	-12.8	-7.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.8	-361	15.1	1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	429	0	0
Tiền đầu kỳ	119	60.4	9.53	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.1**	**-50.8**	**2.30**	**-5.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.4	9.53	11.8	6.14

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**696**	**467**	**457**	**451**
Tài sản ngắn hạn	**516**	**237**	**237**	**234**
Tiền và tương đương tiền	60.4	13.0	11.8	6.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	2.60	2.69
Phải thu ngắn hạn	149	40.3	40.8	42.5
Hàng tồn kho	292	182	182	182
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	1.63	0.44	0.45
Tài sản dài hạn	**180**	**230**	**219**	**217**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	6.55	0.04	0.02	0
Bất động sản đầu tư	13.4	6.51	4.45	4.34
Tài sản dở dang	104	4.63	8.27	8.46
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	186	174	172
Tài sản dài hạn khác	39.9	32.7	32.6	32.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**349**	**240**	**227**	**224**
Nợ ngắn hạn	**346**	**240**	**227**	**224**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	87.6	60.3	49.3	46.7
Nợ dài hạn	**2.25**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.20	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**227**	**229**	**227**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**227**	**229**	**227**
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**